CTCP Dược phẩm OPC (HSX: OPC)

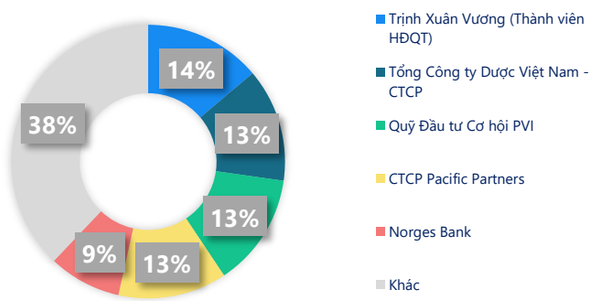
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

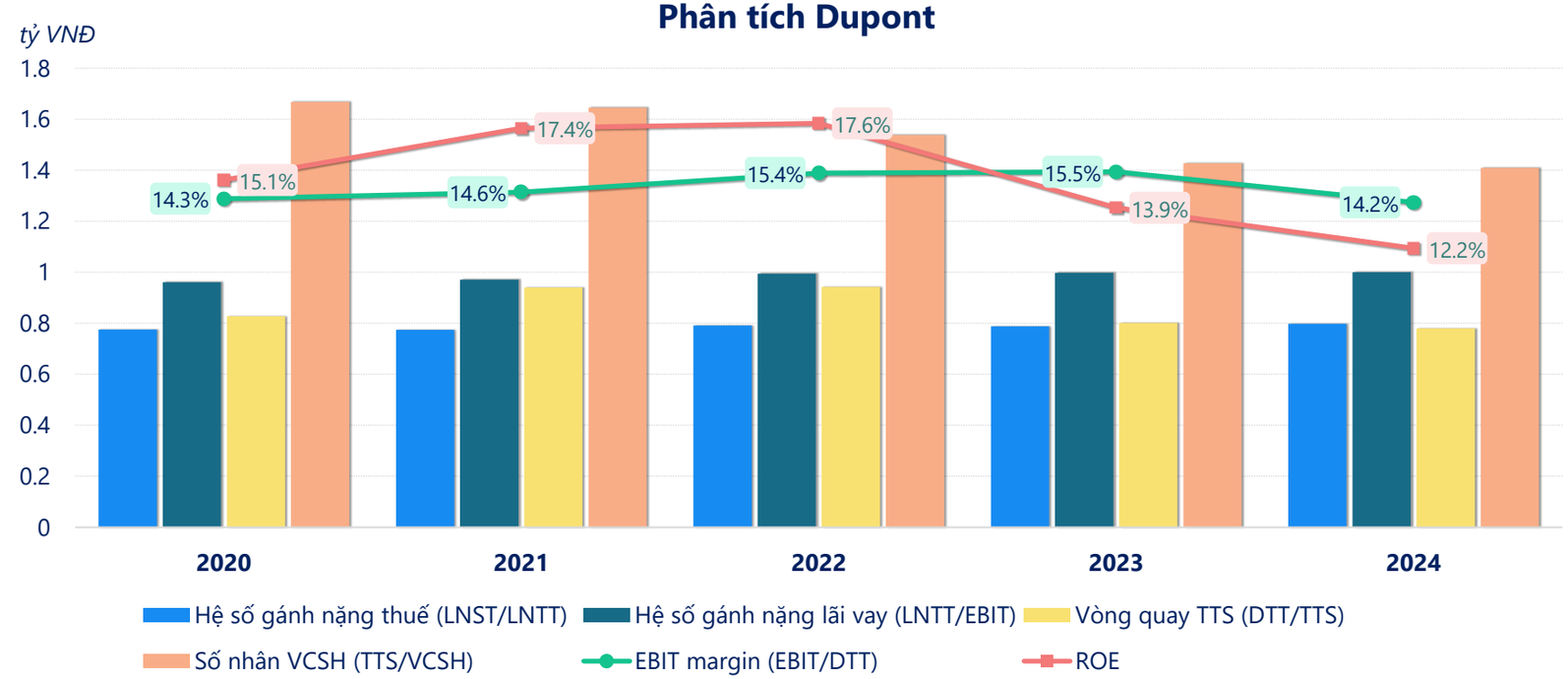
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,501 - 25,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,601
Số lượng CPLH (CP)	64,050,892
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,885
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.13
EPS	1,671
P/E	15.0

	YTD	1T	3T	6T
OPC	8.2%	4.6%	5.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

969

tỷ VNĐ

YoY: ▼36.0| -3.6%

LN sau thuế

2024

109

tỷ VNĐ

YoY: ▼13.0| -10.5%

ROE

2024

12.2%

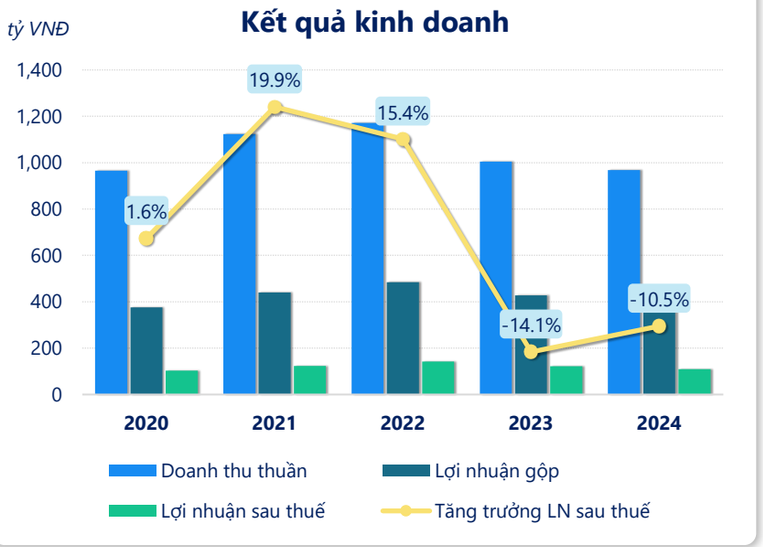
+/- YoY: ▼ 1.8%

ROA

2024

8.6%

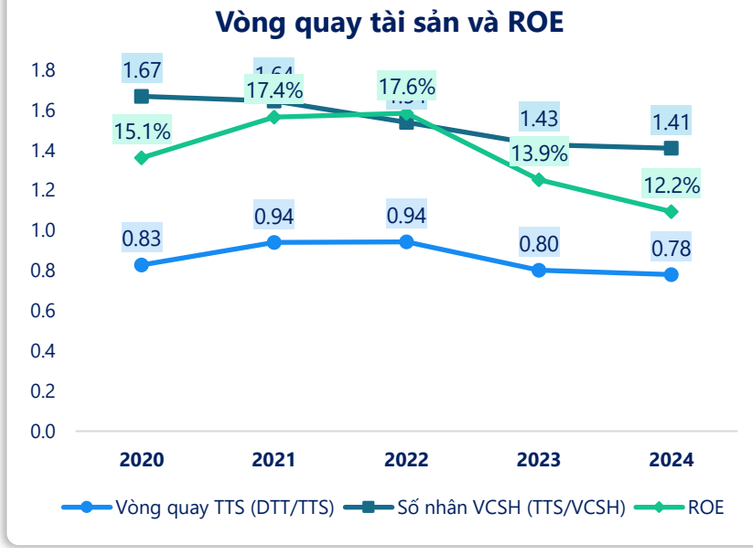
+/- YoY: ▼ 1.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **14.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

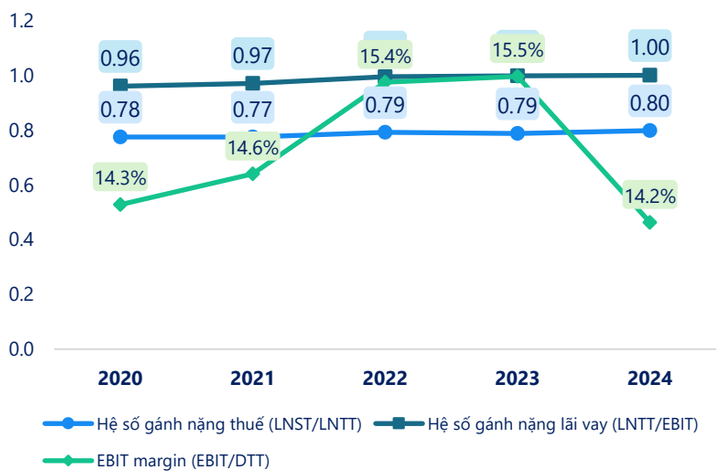
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **OPC** ghi nhận doanh thu thuần **968.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.61%** và **giảm 10.5%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

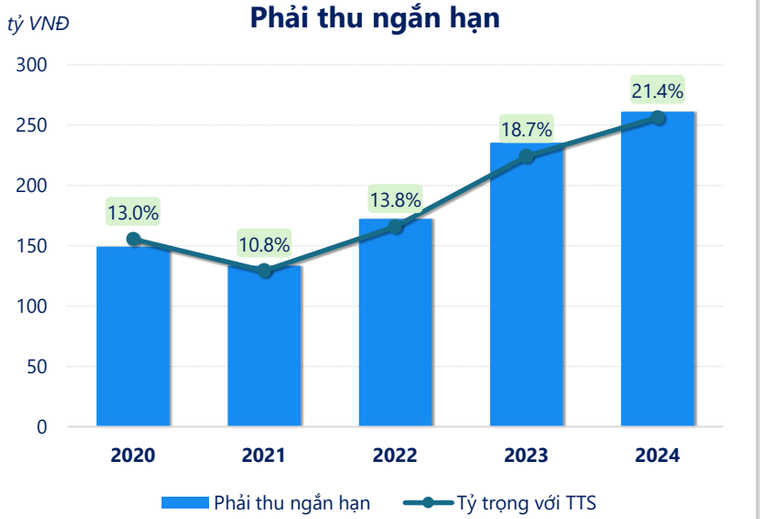


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.78**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

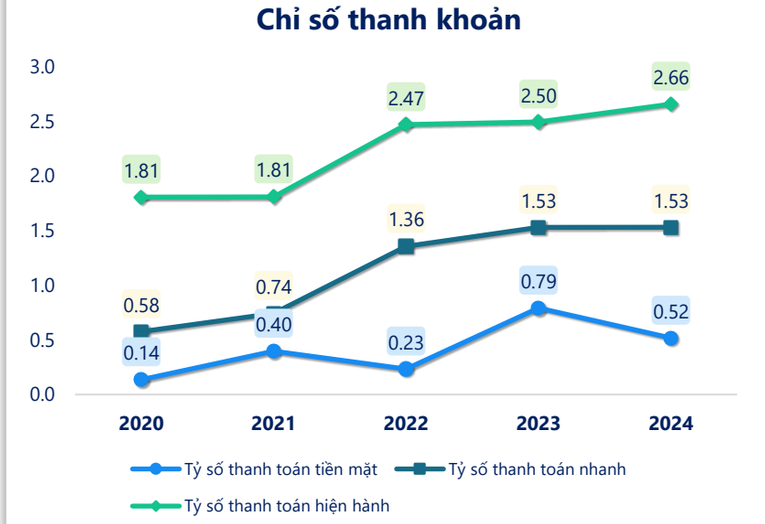
Phải thu ngắn hạn



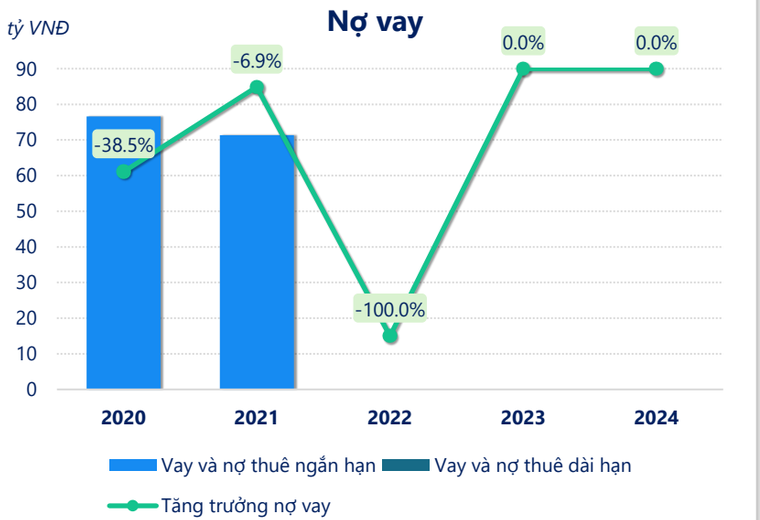
Hàng tồn kho



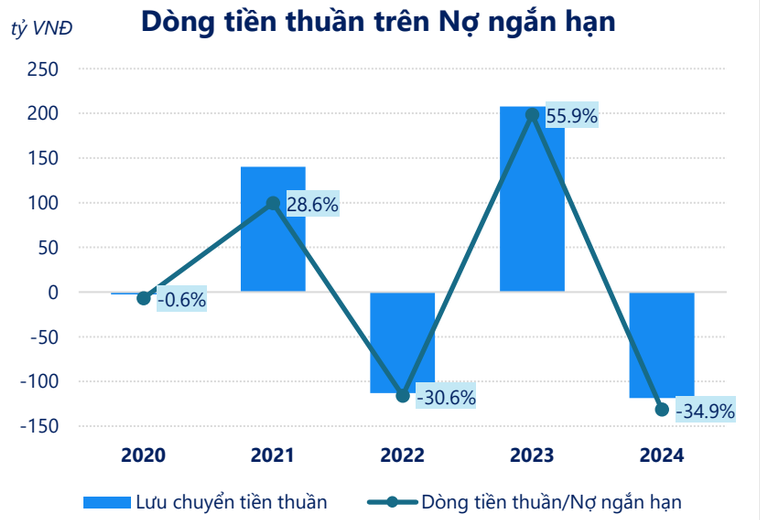
Chỉ số thanh khoản



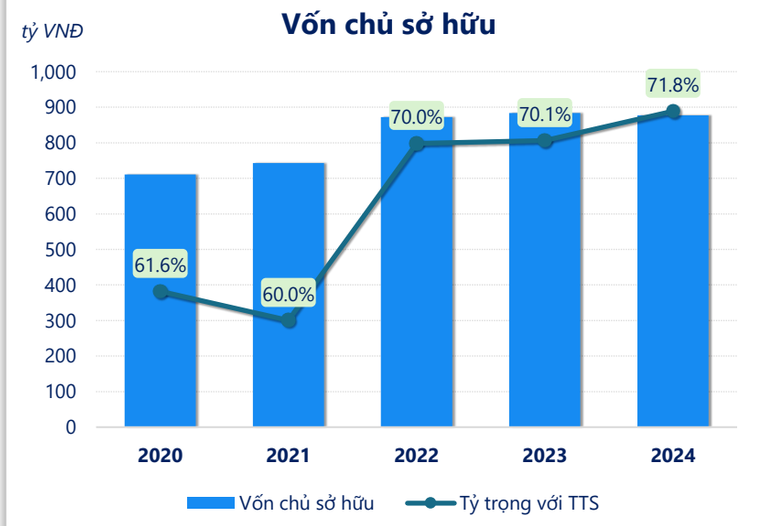
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,222**	**1,261**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	904	928	-2.5%
Tiền và tương đương tiền	208	294	-29.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.1	26.8	45.6%
Phải thu ngắn hạn	261	235	11.0%
Hàng tồn kho	383	359	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	12.9	12.5	2.6%
Tài sản dài hạn	**318**	**333**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	3.79	3.79	0.0%
Tài sản cố định	210	223	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.3	21.6	12.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.0	24.4	2.5%
Tài sản dài hạn khác	**54.6**	**60.0**	**-9.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	345	377	-8.4%
Nợ ngắn hạn	**340**	**372**	**-8.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	64.0	43.7	46.6%
Nợ dài hạn	4.78	4.91	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**877**	**884**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**877**	**884**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	641	641	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**966**	**1,124**	**1,172**	**1,005**	**969**
Giá vốn hàng bán	590	684	687	578	566
Lợi nhuận gộp	**376**	**440**	**485**	**427**	**403**
Doanh thu HĐTC	5.04	4.10	8.26	16.6	8.98
Chi phí TC	10.3	11.6	8.12	7.48	6.89
Chi phí lãi vay	**5.49**	**4.82**	**0.93**	**0.33**	**0**
LN trong công ty LKLD	1.88	0.17	0.80	0.84	1.54
Chi phí bán hàng	154	190	209	181	188
Chi phí QLDN	84.9	83.2	97.5	100	80.6
LN thuần từ HĐKD	**133**	**159**	**180**	**156**	**138**
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.11	0.36	-0.74	-0.93
LN trước thuế	**133**	**159**	**180**	**155**	**137**
Lợi nhuận sau thuế	**103**	**123**	**142**	**122**	**109**
LNST của CĐ cty mẹ	**106**	**126**	**142**	**122**	**107**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	124	191	36.1	255	23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.78	8.04	-51.1	48.1	-46.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-128	-58.7	-97.9	-95.8	-95.9
Tiền đầu kỳ	62.1	59.4	200	86.6	294
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.68**	**140**	**-113**	**208**	**-119**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.00	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	59.4	200	86.6	294	176